

XÓM Ở LÀNG QUÊ BẮC BỘ QUA CÁC THỜI KỲ LỊCH SỬ

PHẠM XUÂN ĐẠI *

Tóm tắt: Xóm là một "phân thể" của làng, gắn chặt với sự tồn tại của làng, sản phẩm riêng có của nông thôn Việt Nam. Trải qua nhiều giai đoạn lịch sử, xóm có những thay đổi về chức năng để thích ứng với yêu cầu của giai đoạn đó. Trong giai đoạn xây dựng nông thôn mới và hội nhập quốc tế cũng đang đặt ra cho việc xác định những chức năng mới của xóm, để xóm mãi là bộ phận không thể tách rời của nông thôn Việt Nam.

Từ khóa: Xóm; Bắc Bộ; đổi mới; hợp tác hóa.

Mở đầu

Cho đến nay dù còn có nhiều ý kiến khác nhau về nông thôn nói chung và làng xã nói riêng, nhưng các ý kiến đều thống nhất với nhau ở chỗ: làng là sản phẩm riêng có của nông thôn Việt Nam và một đơn vị xã hội cơ bản tồn tại mãi cho đến trước cách mạng Tháng Tám.

Theo nhà nghiên cứu văn hóa Lê Thị Chiêng, do trong ngôn ngữ Hán không có từ và không thể biểu đạt được tiếng “làng” cho nên khi đến Việt Nam, khái niệm “thôn” được thay thế cho khái niệm “làng”. Hai khái niệm này tồn tại song song cho đến tận ngày nay. Trong các làng, lại tồn tại một số “phân thể” (lời của nhà nghiên cứu dân tộc học Từ Chi) nhỏ nữa đó là các xóm, ngõ. Xóm gắn bó mật thiết với con người, là đơn vị xã hội mà con người tiếp xúc sau gia đình. Tên của xóm cũng thường dung dị, thường gắn với những đặc điểm cụ thể nào đó của xóm.

Đã có nhiều nghiên cứu về làng, nhưng có lẽ nghiên cứu về xóm còn ở mức độ rất khiêm tốn. Nội dung của bài viết này tập trung vào hai yếu tố, đó là: đặc điểm cư trú và một số chức năng của xóm qua các thời kỳ lịch sử.

1. Thời kỳ trước cách mạng Tháng Tám

1.1. Đặc điểm cư trú

Trong lịch sử của mình, con người có hai hình thức cơ bản hình thành nên các cộng đồng dân cư: tập hợp trên cơ sở cùng địa bàn cư trú và tập hợp trên cơ sở quan hệ huyết thống. Xét theo quá trình lịch sử hình thành, có thể cộng đồng tập hợp trên cơ sở cùng địa bàn cư trú ra đời trước vì ý thức về huyết thống của con người (tức ý thức “mình là của ai”) xuất hiện muộn hơn so với ý thức “phải dựa vào nhau mà sống”, mà trước hết là dựa vào những người sống xung quanh mình.

(*) Viện Xã hội học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

Trong lịch sử, làng quê Bắc Bộ được hình thành chủ yếu theo phương thức thứ nhất: những người do nhiều nguyên nhân cùng tụ cư với nhau trên một khu đất cao và một diện tích đất nhất định bao xung quanh. Diện tích đất cao chủ yếu dùng để ở và làm vườn được gọi là “thổ cư” và diện tích bao xung quanh thấp hơn chủ yếu dùng để canh tác lúa nước gọi là “thổ canh”. Những con người đó không nhất thiết phải có quan hệ huyết thống với nhau, nhưng họ có mối quan hệ “láng giềng” với nhau. Trong ngôn ngữ của làng quê Bắc Bộ, “láng” dùng để chỉ dải đất ven sông, ngập nước, ngay sát và dọc chân đê, người nông dân đã tạo ra nó nhằm mục đích tận dụng tối đa diện tích canh tác lúa; “giềng” là bộ phận chính trong một dụng cụ đánh bắt cá của người nông dân; như vậy “láng giềng” nghĩa đen dùng để chỉ những người sống ngay bên cạnh mình và có vai trò rất quan trọng trong đời sống hàng ngày.

Ngoài ra, làng quê Bắc Bộ còn có thêm một yếu tố vừa là cơ sở hình thành và cũng có vai trò như vừa là một sợi dây cố kết cộng đồng; đó là con người có chung một địa bàn sản xuất. Với hoạt động sản xuất chủ yếu là trồng lúa nước, những con người cùng chung sống với nhau trên địa bàn tụ cư canh tác những mảnh đất xung quanh đó và như một tất yếu, quan hệ chung địa bàn cư trú được củng cố thêm bởi hai yếu tố: đắp đê

chống lũ để bảo vệ khu đất đang sống chung và xây dựng hệ thống thủy lợi nhỏ chủ yếu đảm bảo thỏa mãn nhu cầu tưới nước cho một vài khoảnh ruộng nào đó. Cuộc sống và hoạt động của người nông dân có thể có rất nhiều cái riêng, nhưng trong hoạt động sản xuất của mình, họ không thể làm riêng một hệ thống thủy lợi cho dù đó là hệ thống thủy lợi nhỏ để tưới, và hệ thống thủy lợi để tiêu thì lại càng không thể vì nó hoàn toàn toàn phụ thuộc vào hệ thống chung. Trong đạo lý sống của người Việt Nam, câu ca dao nổi tiếng đã phản ánh yếu tố này: “Bầu ơi thương lấy bí cùng/Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn”.

Nội dung của câu ca dao cho thấy ngay yếu tố “giàn” tức là nơi chung sống hay địa bàn cư trú được đề cao hơn so với quan hệ huyết thống, tức là “giống”. Do sức sản xuất còn nhiều hạn chế, lại phải chống chọi thường xuyên với thiên tai, dịch họa cho nên việc cố kết lại với nhau để tồn tại là một tất yếu, mà yếu tố đầu tiên để cố kết cộng đồng đó chính là chung địa bàn cư trú. Vì thế, khi nghiên cứu cộng đồng ở nông thôn thì yếu tố cần được chú ý đầu tiên và xuyên suốt là các thức hình thành và phân chia cộng đồng dựa trên địa bàn cư trú.

Trong lịch sử, làng là đơn vị xã hội cơ bản hội đủ các yếu tố: hành chính, kinh tế, văn hóa, tâm linh. Làng tự nó phân chia thành nhiều xóm. Câu hỏi đặt

ra là: đâu là nguyên nhân của sự phân chia này? Có thể do sự phân cách về địa lý và sự hạn chế về điều kiện đi lại hoặc do sức ép về sự gia tăng dân số hoặc do các quan hệ xã hội và cộng đồng thay đổi? Xóm và làng đơn vị nào hình thành trước? Làng tự phân ra thành nhiều xóm hay xóm lớn dần về quy mô dân số và cùng với nó là diện tích tụ cư và diện tích canh tác để rồi thành làng và sau đó lại tự phân ra, hoặc cả hai quá trình cùng diễn ra đồng thời?

Do nhiều nguyên nhân khác nhau mà một hoặc nhiều gia đình tách ra khỏi cộng đồng, ra cư trú tại một vùng đất riêng. Thông thường thì vùng đất này có nhiều hạn chế hơn so với vùng đất cũ về nhiều mặt, nhưng vẫn thuộc địa bàn của làng. Điều này đảm bảo cho những người ra sống riêng vẫn là người chính cư chứ không trở thành ngụ cư, một yếu tố rất quan trọng trong đời sống của cư dân làng Việt trước đây, nhưng lại không phụ thuộc nhiều vào nơi cư trú cũ. Người nông dân gọi đây là hoạt động “ra trại”, và hoạt động này qua thời gian ổn định cư trú và phát triển sản xuất cùng với sự gia tăng dân số đã dần hình thành nên “xóm trại” hay “xóm mới”. Các xóm này cứ dần lớn lên hình thành một vùng, một khoảnh riêng có đời sống riêng khá rõ nét, khi đó cụm từ “dưới trại” được dùng để chỉ điểm tụ cư này. Đến một lúc nào đó, điểm tụ cư này đủ lớn về quy mô đất ở và đất canh tác

cũng như về quy mô dân số, người dân tiến hành xây dựng đình, đền, miếu, đặt tên riêng và cùng với nó là sự công nhận của nhà nước, khi đó làng sẽ ra đời. Như vậy, có thể coi xóm được hình thành trước làng.

Làng, thôn được dùng có lúc như đồng nghĩa, có lúc, có nơi lại đánh đồng giữa xóm với thôn; các yếu tố này có thể sử dụng như một bộ phận của từ: “xóm làng”, “làng xóm”, “thôn xóm” là những từ cửa miệng được dùng trong đời sống hàng ngày và trong thực tế đôi khi cũng khó phân biệt vì có những làng độc thôn, thậm chí xã độc làng đã tồn tại từ lâu đời. Nhưng về chức năng, quy mô và phương thức hoạt động cũng như phạm vi địa bàn cư trú ta có thể thấy “thôn” và “xóm” là có mức độ giống nhau lớn, chỉ có khác nhau về tên gọi mang tính thói quen ở từng địa phương; mặc dù đôi khi có nơi làng và thôn được dùng như đồng nghĩa, nhưng xóm luôn là “phần thể” của làng (hoặc của thôn nếu thôn và làng được sử dụng đồng nghĩa) và sự tồn tại của nó trực tiếp gắn chặt với nông thôn và đời sống của nông dân từ lâu.

1.2. Một số chức năng của xóm

Xóm là một bộ phận của làng nếu nói về ý nghĩa của sự tụ cư, nhưng có cuộc sống riêng của mình. Các gia đình cũng như các thành viên trong xóm không nhất thiết phải là bà con họ hàng của nhau. Trong xóm nguyên tắc ứng xử giữa người với người là: “bán anh em xa

mua láng giềng gần”, “tối lửa tắt đèn có nhau”. Giúp đỡ nhau trong các công việc cụ thể của hoạt động sản xuất và giúp đỡ nhau cả khi các gia đình có “công to việc lớn” cũng như những chăm sóc khi gặp khó khăn trong sinh hoạt.

Những thành viên cùng xóm được tập hợp lại trong khái niệm “hàng xóm” dùng để chỉ những người ở cùng xóm, vừa thân mật và hoàn toàn không có sự phân biệt dựa trên các tiêu chí khác, như vậy ít nhất về mặt địa vị xã hội, người nông dân cũng tìm thấy vị trí của mình trong xóm: có những người ngang hàng với mình. Trong khi đó khái niệm “hàng xã, hàng huyện” lại dùng chỉ tầng lớp “quan viên” và như vậy xóm chính là nơi người nông dân tìm thấy mình, tìm thấy sự đùm bọc chở che, giúp đỡ trực tiếp.

Khái niệm “hàng xóm” thậm chí không chỉ được sử dụng mà còn được biến đổi, nối dài trong cuộc sống đô thị. Đó là khái niệm “hàng phố”. Khái niệm này để chỉ những người dân đô thị cùng chung sống với nhau trong một địa vực nhất định (gọi là phố).

Mỗi xóm có cuộc sống riêng hầu như không liên quan gì đến đơn vị khác, nó chỉ phụ thuộc vào làng. Làng có nhiều xóm nhưng các xóm hầu như ít có mối liên hệ với nhau. Có thể nói sợi dây liên kết giữa các xóm là hệ thống thủy lợi chung mà mọi người đều phải sử dụng, sự liên kết lỏng lẻo giữa xóm này với

xóm khác cho thấy đặc điểm của xã hội tiểu nông đã tồn tại từ lâu đời.

Có thể nói xóm là một hình thái không gian xã hội, một xã hội “tiểu vi mô” phù hợp với sự quan tâm của người nông dân. Trong xóm, mọi người đều hiểu rất rõ về tính cách cũng như gia cảnh của nhau. Trong làng, con người có thể không hiểu hết về nhau, nhưng trong xóm thì ngược lại, điều này tạo cơ sở cho sự cảm thông lẫn nhau nhưng cũng dẫn đến tâm lý hiềm khích, đố kỵ.

Hình thái tôn giáo của xóm là không rõ ràng và có thể trải qua thời gian đã bị biến đổi hoặc mai một nhiều. Đó chỉ là cây hương hay miếu đầu xóm mà sự thờ phụng không được tiến hành theo một quy chuẩn chặt chẽ.

Xóm có các hoạt động chung với làng, với xã, nhưng chủ yếu tập trung ở lĩnh vực bảo vệ an ninh đời sống và an ninh đồng ruộng. Xóm cũng có các hoạt động vừa chung lại vừa riêng, nhất là trong các hoạt động tôn giáo, lễ hội. Lễ vật được xóm mang ra cúng chung ở đình làng nhưng sau đó lại ăn chia riêng theo từng xóm.

Nếu coi ruộng đất là yếu tố cơ bản nhất của nền kinh tế nông nghiệp thì xóm không có hệ thống ruộng đất riêng. Xóm cũng không phải là đơn vị mà nhà nước phong kiến dựa vào đó để quân phân công điền, công thổ. Nếu đất canh tác của làng được chia thành nhiều “xứ đồng” khác nhau dựa trên các đặc điểm

mang tính địa phương thì không có xứ đồng nào chỉ giáp với đất cư trú của một xóm và hầu như cũng không có “xứ đồng” nào là của riêng một xóm. Trong mỗi “xứ đồng” các thửa ruộng có thể là của nhiều xóm khác nhau. Chính vì lẽ đó mà xóm cũng không có hệ thống thủy lợi riêng, nếu có chăng cũng chỉ là một phần của hệ thống thủy lợi của làng.

Như vậy xóm chỉ là một khu đất tụ cư, không liên quan đến vùng đất canh tác lúa. Một số cá biệt có xóm có diện tích đất tụ cư lớn, có hoạt động canh tác cây rau màu, thậm chí là những đặc sản nổi tiếng, nhưng đó là hoạt động mang tính chất gia đình chứ hoàn toàn không mang tính hoạt động của xóm.

Mỗi người dân trong làng, nếu là nam giới đã đến tuổi trưởng thành, và là dân chính cư thì đều là thành viên của một xóm, một họ và có khả năng trở thành thành viên của một giáp, một phe, một hội, một phường.

Giữa một bề các gia đình tiểu nông, trong đó mỗi người chủ hộ đều có điền sản riêng, cầm đầu một nền kinh tế riêng, có các thân phận và địa vị xã hội riêng, nhà nước muốn nắm các cá nhân này phải thông qua một hoặc nhiều tổ chức. Xóm không phải là một tổ chức chính thức để nhà nước có thể nắm cá nhân, nhưng nó có vai trò hỗ trợ các tổ chức đó, nó là một địa bàn mà trên đó hình thành nên các tổ chức mà thông qua đó Nhà nước có thể nắm được cá nhân.

2. Thời kỳ hợp tác hóa

Do phải đáp ứng yêu cầu của thời vụ canh tác cho nên người nông dân có hoạt động đổi công cho nhau. Hoạt động đổi công có thể dựa trên quan hệ huyết thống, nhưng chủ yếu vẫn dựa trên quan hệ láng giềng. Trong nội bộ của xóm, ngày nay anh làm giúp tôi việc này thì ngày khác tôi làm giúp anh việc khác. Do sống cùng xóm với nhau nên các thành viên hiểu rất rõ nhu cầu về công việc của từng gia đình và quan hệ công việc giữa họ cũng hoàn toàn dựa trên thỏa thuận miệng, không có bất cứ văn bản nào được ký kết. Bản thân tên gọi của nó cho thấy hoạt động trao đổi, hỗ trợ lẫn nhau này lấy “ngày công” làm đơn vị cơ bản, không phân biệt việc làm cụ thể. Có thể anh giúp tôi gặt lúa, tôi giúp anh cấy lúa nhưng đều lấy ngày công làm đơn vị để trao đổi.

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, tại các vùng tự do, hoạt động đổi công có phần được đẩy mạnh và đổi mới hơn do nhu cầu hỗ trợ các gia đình có người tham gia kháng chiến. Lấy xóm làm đơn vị, dần hình thành nên các “tổ đổi công”; các tổ đổi công hình thành trên cơ sở các xóm và các thành viên của xóm đổi công cho nhau. Họ lấy ngày công làm đơn vị trao đổi, chứ không phụ thuộc vào công việc cụ thể. Trên cơ sở đó hình thành nên các tổ, nay làm việc tại gia đình này, mai làm việc tại gia đình khác, hoạt động này được

gọi là “vườn công”.

Trong thời kỳ đầu của quá trình xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, hình thức tổ chức công còn được duy trì, tạo bước đệm cho sự chuyển đổi từ kinh tế cá thể sang kinh tế tập thể trong sản xuất nông nghiệp.

Khi hợp tác xã nông nghiệp hình thành, các hợp tác xã đều lấy thôn hoặc làng làm cơ sở cho quy mô của mình, mỗi thôn hoặc làng là một hợp tác xã. Nếu xã là độc thôn, độc làng thì có thể chia làm nhiều hợp tác xã, về sau quy mô này được coi là tương ứng với hình thức hợp tác xã cấp thấp. Dưới hợp tác xã là các đội sản xuất, đội sản xuất lại lấy xóm làm cơ sở cho quy mô của mình. Trong thời kỳ này xóm chỉ tồn tại trong tiềm thức, thay vào đó là đội sản xuất. Tại các vùng quê tên của xóm trước đây thường được sử dụng để gọi tên của đội sản xuất.

Ruộng đất của hợp tác xã được hình thành từ hai nguồn cơ bản: công điền của làng và tư điền của các thành viên trong làng đóng góp sau khi đã giữ lại 5% diện tích đất để làm kinh tế cá thể. Ruộng của đội sản xuất cũng được hình thành dựa trên cơ sở công điền và tư điền của các thành viên trong xóm đóng góp vào sau khi đã giữ lại diện tích 5%. Như vậy, sau khi vào hợp tác xã, người nông dân trở thành xã viên hợp tác và vẫn trực tiếp canh tác các thửa ruộng của mình cũng như các

thửa ruộng của các thành viên khác trong xóm vì hoạt động sản xuất của họ chỉ ở trong phạm vi đội sản xuất, cũng tức là phạm vi của xóm.

Nếu như trước đây, xóm không có chức năng rõ rệt thì trong thời kỳ hợp tác hóa, đội sản xuất có một chức năng rất rõ ràng. Đó là chức năng trực tiếp tiến hành sản xuất nông nghiệp. Hợp tác xã chỉ giữ chức năng phân phối vật tư, lập kế hoạch sản xuất, lên phương án khoán công điểm, phương án ăn chia, mức thuế phải nộp và điều hòa giữa các đội cũng như kiểm soát việc thực hiện kế hoạch tại các đội, hay nói cách khác, hợp tác xã chỉ giữ chức năng quản lý chứ không trực tiếp chỉ huy sản xuất.

Đội sản xuất là đơn vị sản xuất cơ bản của hợp tác xã nông nghiệp trực tiếp sản xuất và thu hoạch sản phẩm. Bộ máy quản lý của đội sản xuất khá gọn nhẹ, bao gồm: một đội trưởng, một đội phó và thư ký đội, được gọi là ban chỉ huy đội. Đội trưởng có chức năng chỉ huy chung, căn cứ vào kế hoạch sản xuất và mức khoán công điểm của hợp tác xã mà giao công việc cụ thể cho từng nhóm, từng gia đình hoặc từng cá nhân, hàng ngày hay theo giai đoạn. Thư ký đội có chức năng ghi chép số công điểm của từng hộ gia đình trong đội dựa trên việc làm của các thành viên sau khi đã chia điểm trong nội bộ nhóm được báo về hàng ngày. Các hộ gia đình dựa trên kết quả việc làm của các thành

viên của mình đã được phân chia trong nhóm, có thể đối chiếu với thư ký đội để biết là gia đình mình đã có được bao nhiêu công điểm trong một thời gian nhất định.

Khi thu hoạch lúa, sau khi đã trừ đi số thuế phải nộp, căn cứ vào sản lượng còn lại và tổng số công điểm đã sử dụng trong đội, ban chỉ huy đội sẽ đưa ra giá trị ngày công (được tính bằng 10 điểm) là bao nhiêu (ví dụ: ngày công là 1,2kg thóc); hợp tác xã có chức năng điều hòa giá trị ngày công giữa các đội sản xuất, để đảm bảo các đội trong hợp tác xã có giá trị ngày công tương đương nhau, đội nào có giá trị ngày công cao hơn thì được thưởng một lượng lúa nhất định. Các hộ gia đình căn cứ vào giá trị ngày công và vào số ngày công mà gia đình mình đạt được để suy ra số thóc mà gia đình mình được nhận.

Như vậy, đội sản xuất gắn chặt với đời sống của các xã viên trong đội. Nếu ban chỉ huy đội nào điều tiết giỏi, thì đội đó sẽ có giá trị ngày công cao, được thưởng nhiều và nhờ đó đời sống của xã viên có khá hơn đôi chút so với đội khác. Mặt khác, ban chỉ huy đội, mà cụ thể là đội trưởng, có thể giao việc hoặc không giao việc hay giao việc thuận lợi hơn cho từng nhóm hoặc từng người nào đó để họ có kết quả làm việc cao hơn. Nhưng nhìn chung đội sản xuất có trách nhiệm bố trí công việc đầy đủ cho các xã viên trong đội, đảm bảo không có ai

trong đội là không có việc làm và thu nhập của các hộ gia đình là tương đương nếu có lao động tương đương nhau.

Trong quá trình tồn tại của mình, hợp tác xã cũng tiến hành bố trí và phân phối lại ruộng đất giữa các đội sản xuất. Thời gian đầu do diện tích ruộng tư của các hộ tại xóm có thể khác nhau nên bình quân ruộng đất ở các đội có thể khác nhau; qua thời gian, hợp tác xã tiến hành phân chia lại để đảm bảo không có sự chênh lệch quá lớn về bình quân đất canh tác chia theo đầu người giữa các đội. Sau nữa, do không có sự khác biệt lớn về chất đất trong các thửa ruộng nên hợp tác xã đã tiến hành “dồn điền đổi thửa”, tức là điều chuyển ruộng trong nội bộ hợp tác xã để một đội sản xuất có thể canh tác trên một khu ruộng nào đó, nhằm giảm thời gian đi lại trong quá trình sản xuất. Việc làm này vô tình đã làm cho yếu tố cố kết cộng đồng “chung địa bàn sản xuất” phát huy thêm tác dụng; nó cố kết thêm cộng đồng đội sản xuất, thực chất là cố kết thêm cộng đồng xóm, yếu tố mà trước đây không có.

Trong quá trình hình thành và phát triển của hợp tác xã, giai đoạn hợp tác xã phát động phong trào xây dựng “bờ vùng bờ thửa” là giai đoạn mà mặt bằng canh tác được sắp xếp lại một cách cơ bản. Ruộng của các đội sản xuất được bố trí lại thành từng ô, hệ thống giao thông và thủy lợi nội đồng được xây dựng theo một quy hoạch chung, chính

vì vậy ruộng của các đội sản xuất cũng được sắp xếp lại để đáp ứng được yêu cầu của thời kỳ đó.

Khi tiến hành xây dựng hợp tác xã quy mô toàn xã, quy mô của các đội sản xuất cũng được mở rộng hơn, có thể bao gồm nhiều đội sản xuất trước đây, đồng nghĩa với nó là đội sản xuất bao gồm nhiều xóm. Nhưng chức năng, phương thức điều hành sản xuất của đội sản xuất và mối quan hệ giữa đội sản xuất và hợp tác xã thì vẫn không có gì thay đổi. Các xóm trong cùng đội sản xuất vẫn không có mối liên hệ gì với nhau. Hơn nữa, thời gian tồn tại của hợp tác xã quy mô toàn xã là quá ngắn so với thời gian tồn tại của xóm trong lịch sử, vì thế cho nên sự tồn tại của xóm vẫn không bị phá vỡ.

Như vậy, trong thời kỳ hợp tác hóa, thực chất xóm đã được củng cố bằng cách có thêm chức năng điều hành sản xuất nông nghiệp, trực tiếp quản lý và khai thác ruộng đất; hay nói cách khác khi đó nó có “quyền sử dụng ruộng đất”. Thông qua hình thức đội sản xuất với hai yếu tố “chung địa bàn cư trú” và “chung địa bàn sản xuất”, sự tồn tại của xóm càng trở nên vững chắc và trở thành một đơn vị xã hội không thể xóa bỏ.

3. Thời kỳ sau đổi mới

Sau khi thực hiện chính sách đổi mới trong sản xuất nông nghiệp, hộ gia đình là đơn vị kinh tế cơ bản, tự hạch toán kinh doanh; ruộng được giao cho từng hộ trực tiếp quản lý và khai thác; khoán

sản phẩm thực hiện đến hộ gia đình; chức năng của hợp tác xã nông nghiệp chuyển đổi sang hoạt động dịch vụ là chủ yếu; đội sản xuất cũng không còn tồn tại nữa. Việc chia ruộng cho các hộ gia đình dựa trên các yếu tố: nhân khẩu trong gia đình và diện tích canh tác bình quân chia theo nhân khẩu của toàn xã. Khi tiến hành chia ruộng, các hộ gia đình đều nhận ruộng. Xu hướng một số gia đình muốn nhận lại chính thửa ruộng của gia đình mình đã đóng góp khi vào hợp tác xã rất khó thực hiện vì ruộng đất đã trải qua quá nhiều biến đổi. Quá trình phân chia lại chỉ tiến hành đối với ruộng đất canh tác, đất thổ cư vẫn hoàn toàn giữ nguyên, chính vì vậy địa bàn cư trú của xóm vẫn không có gì thay đổi.

Thời gian đầu sau khi hợp tác xã nông nghiệp đã chuyển đổi chức năng, đội sản xuất không còn tồn tại nữa; tại các vùng nông thôn chỉ còn ủy ban nhân dân xã là đơn vị quản lý hành chính trực tiếp đến từng hộ gia đình, đến từng người dân. Nhưng hiện nay, xã đã có quy mô dân số lớn hơn nhiều so với trước đây, cuộc sống cũng đặt ra rất nhiều vấn đề hơn, bộ máy quản lý hành chính cấp xã không thể làm tròn nhiệm vụ nếu không có hệ thống quản lý nổi dài của mình. Như một tất yếu, đơn vị xóm được khôi phục, nhưng mang một số nội dung mới.

Địa bàn cư trú của xóm có thay đổi chút ít do áp lực dân số, nhưng về cơ

bản vẫn giữ nguyên. Chính vì vậy tại các xóm, quy mô và mật độ dân số tăng lên khá cao so với trước đây. Do nhu cầu về nhà ở, người dân đã san lấp một số hồ ao, nơi trũng biến thành vườn, thành nhà. Nhưng quan hệ xã hội vẫn như xưa, người dân cùng xóm vẫn là láng giềng hay họ hàng của nhau, vẫn cùng nhau canh tác trên những thửa ruộng xung quanh làng xóm, các chuẩn

mức sống, chuẩn mực ứng xử vẫn không có gì thay đổi so với trước đây.

Bộ máy quản lý cấp xóm được hoàn thiện dần dần trên cơ sở chính thức hóa và luật pháp hóa. Hiện nay, có nơi gọi là thôn, có nơi gọi là xóm, nhưng xóm hay thôn đều là đơn vị cấp dưới trực tiếp của bộ máy hành chính cấp xã, có chức năng và bộ máy tổ chức được pháp luật quy định.

Bộ máy quản lý hành chính và các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã, cấp xóm

Cấp xã	Cấp xóm
Bí thư Đảng ủy	Bí thư chi bộ
Hội đồng nhân dân	
Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND	Trưởng xóm và phó xóm
Mặt trận Tổ quốc	Ban công tác mặt trận
Liên chi đoàn thanh niên	Chi đoàn thanh niên
Hội Nông dân	Chi hội nông dân
Hội Phụ nữ	Chi hội phụ nữ
Hội Cựu chiến binh	Chi hội cựu chiến binh
Trưởng công an xã	Công an viên
Xã đội trưởng phụ trách quân sự	Tiểu đội trưởng cấp xóm

Qua bảng trên cho thấy: bộ máy tổ chức ở cấp xóm có thể coi là bộ máy tổ chức ở cấp xã thu nhỏ, người lãnh đạo của bất kỳ tổ chức nào ở cấp xã cũng là cấp trên của người lãnh đạo tổ chức đó ở cấp xóm, nhưng xóm không phải là đơn vị hành chính, nó không có con dấu và cũng không có tài khoản riêng, sự xác nhận của trưởng xóm về phương diện

hành chính trong một sự việc cụ thể không phải là điều bắt buộc, người dân không nhất thiết phải tiếp xúc với lãnh đạo xóm trước khi tiếp xúc với lãnh đạo xã. Xử lý các sự việc trong xóm vẫn chủ yếu dựa vào sự “hòa giải” dựa trên cơ sở của sự cảm thông “chín bỏ làm mười”.

Cũng như trước đây, xóm không có ruộng đất riêng, đất canh tác đã được

giao cho các hộ gia đình, xóm cũng khác với đội sản xuất, không có chức năng sản xuất nông nghiệp. Xóm có một số diện tích đất chung vốn trước đây là nhà kho, sân phơi của đội sản xuất, hiện nay đã và đang chuyển thành trụ sở, nhà văn hóa hoặc nhà trẻ của xóm. Thời gian gần đây khi xuất hiện phong trào xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn thì lãnh đạo xóm đã vận động mọi thành viên trong xóm quyên góp xây dựng đường trong nội bộ xóm một cách có hiệu quả.

Qua thời gian vận hành, tổ chức này đã phát huy tốt vai trò của mình, chứng tỏ là một hình thức thích hợp với tổ chức xã hội ở nông thôn; là đơn vị đầu tiên tiến hành thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở. Nhưng bên cạnh đó, xóm cũng bắt đầu nảy sinh những vấn đề cần phải giải quyết để có thể đáp ứng được những yêu cầu của quá trình hiện đại hóa nông thôn. Đó là tư tưởng cục bộ, đóng kín trong phạm vi xóm. Không ít các xóm sau khi xây dựng đường đã sử dụng biện pháp hạn chế lưu thông vì cho rằng “đây là đường của xóm ta”. Do có sự gia tăng dân số, sử dụng đất canh tác khác nhau giữa các xóm nên diện tích đất canh tác bình quân đầu người hiện nay giữa các xóm là khác nhau. Từ đó đã xuất hiện ý kiến cho rằng, khi đến chu kỳ mới chia lại diện tích đất canh tác thì nên chia theo xóm. Sự hình thành xóm đó tạo nên mô hình quản lý “bốn

cấp ruộng” và như một tất yếu của quá trình quản lý cũng đã nảy sinh những hiện tượng quan liêu, tiêu cực ngay ở cấp độ xóm.

Kết luận

Trong thời gian dài của lịch sử, xóm là một hình thức tồn tại luôn gắn chặt với làng quê Việt. Trong từng giai đoạn, xóm có thể có tên gọi và các chức năng khác nhau, nhưng cuối cùng lại trở về với chức năng và các đặc điểm vốn có của nó.

Trong giai đoạn hiện đại hóa, cần làm cho xóm phát huy được những yếu tố tốt đẹp và hạn chế những yếu tố không còn thích hợp, cản trở quá trình hiện đại hóa mới nảy sinh. Cần tiến hành các nghiên cứu về vai trò và chức năng của xóm, trên cơ sở đó có những thay đổi trong chính sách để xóm có thể đáp ứng được những yêu cầu mới.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Từ Chi, *Làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ - Cơ cấu tổ chức của nó - Những vấn đề*, Tư liệu Thư viện Viện Xã hội học.
2. G. Condominas (1997), *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á*, Nxb Văn hóa, Hà Nội.
3. Philippe Papain và Oliver Tessier (2002), *Làng ở vùng châu thổ sông Hồng: Vấn đề còn bỏ ngỏ*, Trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia, Hà Nội.
4. Vũ Tự Lập, Đàm Trung Phụng (1991), *Văn hóa và cư dân đồng bằng sông Hồng*, Nxb Khoa học xã hội.

